

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2011
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		582.946.028.792	552.462.069.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.479.762.145	67.484.438.480
1. Tiền	111	V.01	53.479.762.145	67.484.438.480
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.625.065.000	1.900.076.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.550.102.000	2.550.102.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(925.037.000)	(650.026.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.116.804.371	191.768.675.947
1. Phải thu khách hàng	131		175.695.003.360	190.154.828.972
2. Trả trước cho người bán	132		394.000.000	1.326.282.816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	27.801.011	287.564.159
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		348.315.752.890	286.336.486.362
1. Hàng tồn kho	141	V.04	348.315.752.890	286.336.486.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.408.644.386	4.972.392.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.188.604	103.794.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.967.941.393	4.851.807.004
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		356.514.389	16.790.787
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		44.034.687.016	50.384.305.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.784.687.016	30.134.305.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.167.245.827	15.334.259.059
- Nguyên giá	222		340.487.052.487	339.894.505.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(331.319.806.660)	(324.560.246.864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.936.507.841	8.119.112.870

- Nguyên giá	228		15.525.212.589	15.525.212.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.588.704.748)	(7.406.099.719)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.680.933.348	6.680.933.348
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.250.000.000	20.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		626.980.715.808	602.846.374.568
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		420.767.049.690	401.265.565.327
I. Nợ ngắn hạn	310		420.580.127.478	401.016.487.615
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	312.810.584.454	316.110.938.693
2. Phải trả cho người bán	312		83.086.949.915	67.316.189.156
3. Người mua trả tiền trước	313		1.377.938.732	237.342.372
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.085.721.064	10.014.639.333
5. Phải trả người lao động	315		6.826.062.390	4.762.054.647
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.060.714.056	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	425.768.287	1.101.416.400
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		1.906.388.580	1.473.907.014
II. Nợ dài hạn	330		186.922.212	249.077.712
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		186.922.212	249.077.712
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		206.213.666.118	201.580.809.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	206.213.666.118	201.580.809.241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5.801.550.793
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.738.135.663	13.925.517.125
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.791.232.270	12.504.408.270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.645.998.185	38.311.033.053
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		626.980.715.808	602.846.374.568

-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		935.527.140	1.019.400.000
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký arọc			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		141.535,24	358.290,02
- EUR		3,57	0,75
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Ghi chú: số liệu chưa kiểm toán*

Ngày tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Bùi Minh Tuấn

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2011

DVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	348.923.848.566	303.911.902.309	662.585.103.676	601.594.221.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		348.923.848.566	303.911.902.309	662.585.103.676	601.594.221.770
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	302.026.758.080	270.248.780.743	577.616.053.205	537.273.242.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.897.090.486	33.663.121.566	84.969.050.471	64.320.979.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	600.314.353	1.607.800.043	901.234.729	2.023.308.935
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	22.351.136.926	13.059.788.101	42.078.182.647	25.782.851.374
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.350.547.685	5.993.456.726	16.532.765.737	9.838.909.094
8. Chi phí bán hàng	24		5.088.938.781	5.209.717.484	8.738.006.989	8.437.059.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.945.155.826	2.928.440.266	8.938.560.766	6.183.599.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]			15.112.173.306	14.072.975.758	26.115.534.798	25.940.777.301
11. Thu nhập khác	31		186.131.468	198.811.397	335.333.682	198.811.397
12. Chi phí khác	32		940.000	23.156.334	942.207	23.156.334
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		185.191.468	175.655.063	334.391.475	175.655.063
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		15.297.364.774	14.248.630.821	26.449.926.273	26.116.432.364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (7,5%)	51	VI.30	1.150.545.467	1.072.129.825	1.995.630.603	1.963.708.739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.146.819.307	13.176.500.996	24.454.295.670	24.152.723.625
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.080	1.006	1.866	1.843

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

*Ghi chú: số liệu chưa kiểm toán

Ngày tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Minh Tuấn

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		26.449.926.273	26.116.432.364
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.942.164.825	12.234.476.087
- Các khoản dự phòng	03		275.011.000	125.005.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(540.904.750)	(1.845.939.268)
- Chi phí lãi vay	06		16.532.765.737	9.838.909.094
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ những thay đổi vốn lưu động:	08		49.658.963.085	46.468.883.277
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.206.013.585	(77.228.633.150)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.979.266.528)	(31.957.623.585)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		19.165.182.410	33.461.658.822
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		19.606.107	(55.343.039)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.532.765.737)	(9.838.909.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.738.063.607)	(1.583.593.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		709.494.296	1.819.705.970
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(626.263.534)	(4.428.714.398)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		5.882.900.077	(43.342.568.877)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(592.546.564)	(4.348.776.313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		540.904.750	1.845.939.268

Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.641.814)	(2.502.837.045)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		559.837.519.708	483.887.903.243
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(569.190.473.146)	(411.074.636.519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.482.981.160)	(17.038.190.400)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.835.934.598)	55.775.076.324
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.004.676.335)	9.929.670.402
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.484.438.480	37.913.110.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	53.479.762.145	47.842.780.647

**Ghi chú: số liệu chưa kiểm toán*

-
Ngày tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Bùi Minh Tuấn

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh

Biểu số B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ II NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2004 (đăng ký lại lần 6 ngày 17 tháng 03 năm 2008):
 - In trên bao bì.
 - Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp.
 - Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
 - Mua bán hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.
 - Cho thuê nhà xưởng kho bãi văn phòng.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán: Chủ yếu là hoạt động sản xuất kinh doanh in bao nhãn, sấp vàng thuốc lá và sản xuất phụ liệu, cây đầu lọc thuốc lá.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam.
2. Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ và kế toán trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc : ghi nhận thực tế phát sinh.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá mua cộng chi phí liên quan (nếu có).
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo quy định của chuẩn mực kế toán.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : phương pháp đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Không có.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo thực tế phát sinh.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định.
 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : theo quy định hiện hành.
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : theo thực tế phát sinh.
 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận:
 - + Chi phí trả trước : theo thực tế phát sinh.
 - + Chi phí khác : theo thực tế phát sinh.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : 1 lần.
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại : chưa có.
 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: theo quy định của Bộ tài chính.
 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo quy định của Bộ Tài chính.
 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo thực tế phát sinh.
 - Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có
 - Ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo qui định
 - Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo thực tế phát sinh.
 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính : theo chuẩn mực kế toán Việt nam.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không có.
 12. Nguyên tắc ghi chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh.
 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán.
 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: theo qui định.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Doanh thu quý 2/2011 là 348,92 tỷ đồng tăng 35,26 tỷ đồng tương đương tăng 11,24% so với 313,66 tỷ đồng của quý 1/2011, và tăng 45,01 tỷ đồng tương đương 14,81% so với 303,91 tỷ đồng của quý 2/2010 do công ty điều chỉnh giá bán sản phẩm.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ:

- **Khoản mục phải thu ngắn hạn:** khoản mục phải thu khách hàng có số dư là 176,12 tỷ đồng giảm 15,65 tỷ đồng, giảm 8,16% so với số dư đầu năm là 191,77 tỷ nguyên nhân là do công ty tích cực thu hồi công nợ.
- **Hàng tồn kho:** số dư cuối quý 2/2011 là 348,32 tăng 59,19 tỷ tương đương tăng 20,47% của quý 1/2011 là 289,13 tỷ và tăng 61,98 tỷ tương đương tăng 21,65% so với đầu năm là 286,34 tỷ đồng chủ yếu là do công ty tăng dự trữ hàng tồn kho chuẩn bị cho sản xuất cuối năm.
- **Khoản mục phải trả người bán :** Số dư cuối quý 2/2011 là 83,09 tỷ đồng tăng 35,08 tỷ tương đương tăng 73,07 % so với quý 1/2011 là 48,01 tỷ chủ yếu là do hàng tồn kho tăng.
- **Khoản mục chi phí hoạt động tài chính:** quý 2/2011 là 22,35 tỷ đồng chủ yếu là: chênh lệch tỷ giá và lãi suất VNĐ tăng khi thanh toán tiền hàng nhập khẩu cho khách hàng 12,87 tỷ đồng, trả lãi vay 9,35 tỷ đồng, và trong kỳ công ty tiếp tục tăng dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là 0,13 tỷ đồng của 50.002 cổ phiếu đầu tư vào công ty Đạm Phú Mỹ (do giá CK tại thời điểm ngày 31/03/2010 là 35.100 đồng, ngày 36/06/2010 là 32.500 đồng)

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (Quý 2/2011):

3.1 Biến động vốn kinh doanh và các quỹ:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
+ Vốn cổ phần	131.038.300.000			131.038.300.000
+ Quỹ dự phòng Tài chính	16.791.232.270			16.791.232.270
+ Quỹ đầu tư phát triển	10.799.936.663			10.799.936.663
+ Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	8.938.199.000			8.938.199.000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.948.195.955	200.000	1.052.957.375	1.895.438.580

3.2 Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối quý 1/2011	24,499,178,878 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2011	14.146.819.307 đồng
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	38.645.998.185 đồng

Giải trình lợi nhuận quý 2/2011 tăng so với quý 2/2010 :

Chỉ tiêu	Quý 2/2010	Quý 2/2011	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
Doanh thu	303,911,902,309	348,923,848,566	45,011,946,257	114.81%
Lợi nhuận sau thuế	13,176,500,996	14,146,819,307	970,318,311	107.36%

Lợi nhuận quý 2/2011 tăng so với quý 2/2010 do công ty tăng giá bán sản phẩm.

4. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty gồm:

Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty thuốc lá An Giang	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Bến Tre	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Cửu Long	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Đồng Tháp	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Bắc Sơn	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Long An	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Sài Gòn	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Thanh Hóa	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Thăng Long	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất Nhập Khẩu thuốc lá	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thương mại thuốc lá	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ

Công ty thực hiện các giao dịch mua bán chủ yếu với các bên có liên quan trên

5. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: không có.
6. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không có.
7. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi: không có.
 - Cổ tức của cổ phiếu phổ thông: Công ty đã trích cổ tức đợt 2 năm 2010 là 8% vốn điều lệ, tổng số tiền 10.483.064.000 đồng trong tháng 03/2011. Trong tháng 05/2011 công ty đã chi trả số tiền cổ tức này.
8. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận: không có.

9. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có.
10. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: Không có.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng 07 năm 2011

Giám đốc

Bùi Minh Tuấn

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà